

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tp. Hồ Chí Minh - Tháng 03 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Sành sứ Thủy tinh Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0301446937 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 02 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là : Vietnam Ceramic Glass Joint Stock Company
Tên viết tắt : VINACEGLASS JSC

Trụ sở chính của Công ty tại số 20 - 24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Lê Dũng	Chủ tịch
	Ông Phan Ngọc Anh	Thành viên
	Ông Lê Quang Tuấn	Thành viên
	Bà Huỳnh Thị Kim Hoa	Thành viên
	Ông Nguyễn Hữu Khai	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Thái Thanh	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/01/2015)
	Ông Trần Lê Dũng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/01/2015)
	Ông Phan Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Huỳnh Quang	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Thanh Phượng	Giám đốc điều hành

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Lê Dũng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2016

Số: 112/2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
của Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam, được lập ngày 08 tháng 4 năm 2016, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009, quy định về cơ sở trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính: Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu vào các Công ty cổ phần Thủy tinh Gò Vấp; Công ty cổ phần An Phú; Công ty cổ phần Xây dựng Vina; Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt; Công ty cổ phần Tư vấn Giải pháp Kinh doanh & Phần mềm Sao Khuê với tổng giá trị là 11.576.560.000 đồng và Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.458.479.000 đồng (tại 31/12/2014 là 9.758.479.000 đồng). Những cổ phiếu này chưa được niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX); Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và chưa được giao dịch tại các Công ty chứng khoán nên việc Công ty trích dự phòng các khoản nêu trên là chưa phù hợp. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác nhưng các thủ tục này cũng không cung cấp đủ bằng chứng kiểm toán để cho phép chúng tôi đưa ra ý kiến về tính hợp lý của khoản dự phòng trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty chưa ghi nhận đầy đủ tiền thuê đất bổ sung từ năm 1996 đến năm 2015 theo Thông báo số 643/TB-CCT ngày 22/01/2016 của Chi cục thuế Quận 11 với số tiền là 228.627.098 đồng. Theo đó, kết quả kinh doanh và lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đang bị phản ánh cao hơn với số tiền: 228.627.098 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa góp đủ số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, số vốn góp còn thiếu là 5.000.440.000 đồng.



Nguyễn Tiến Trình

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2016

Nguyễn Thị Minh Anh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2015-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		22.400.714.553	19.944.538.239
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.957.244.844	4.195.341.397
1. Tiền	111		1.657.244.844	4.195.341.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.300.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.796.497.748	6.138.383.594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	7.423.070.857	6.430.243.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.000.000	249.970.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.963.784.687	1.059.527.601
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(1.599.357.796)	(1.601.357.796)
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	7.225.276.832	8.007.928.565
1. Hàng tồn kho	141		7.936.177.782	8.718.829.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(710.900.950)	(710.900.950)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.421.695.129	1.602.884.683
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	79.003.471	50.490.546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		816.231.318	1.025.933.797
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	526.460.340	526.460.340
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		55.552.009.352	63.611.800.579
I Các khoản phải thu dài hạn	210		144.550.000	159.275.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	144.550.000	159.275.000
II Tài sản cố định	220		12.586.091.511	13.896.746.064
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	4.091.054.133	5.171.923.314
- Nguyên giá	222		20.736.578.386	20.736.578.386
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.645.524.253)	(15.564.655.072)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	8.495.037.378	8.724.822.750
- Nguyên giá	228		11.236.741.797	11.236.741.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.741.704.419)	(2.511.919.047)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	4.359.388.729	4.691.556.533
1. Nguyên giá	231		6.903.445.677	6.903.445.677
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.544.056.948)	(2.211.889.144)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	555.337.708	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		555.337.708	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.12	37.780.528.322	44.589.578.322
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		21.202.927.322	21.202.927.322
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.036.080.000	33.145.130.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.458.479.000)	(9.758.479.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		126.113.082	274.644.660
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	126.113.082	274.644.660
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		77.952.723.905	83.556.338.818

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		6.302.900.837	7.582.399.223
I- Nợ ngắn hạn	310		6.302.900.837	7.582.399.223
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	474.570.934	2.546.124.329
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		458.917.041	331.131.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	82.448.178	107.129.882
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.282.112	800.843
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	3.201.391.091	2.153.861.188
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	1.378.835.000	1.760.895.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		682.456.481	682.456.481
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		71.649.823.068	75.973.939.595
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	71.649.823.068	75.973.939.595
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.999.560.000	94.999.560.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.215.200.730	3.215.200.730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.564.937.662)	(22.240.821.135)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(22.240.821.135)	(15.208.366.206)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(4.324.116.527)	(7.032.454.929)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		77.952.723.905	83.556.338.818

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2016

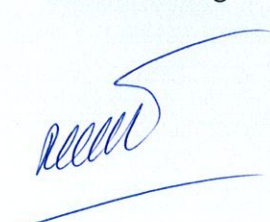
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Nguyễn Minh Chi



Đào Nguyễn Minh Chi



Trần Lê Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	18.848.934.309	19.125.622.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	18.848.934.309	19.125.622.910
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	15.328.562.527	14.772.057.519
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.520.371.782	4.353.565.391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	1.221.043.779	1.349.134.340
7. Chi phí tài chính	22	5.20	(75.070.355)	338.264.378
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		171.175.370	332.502.744
8. Chi phí bán hàng	24	5.21	803.004.489	835.506.566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.22	8.354.157.166	10.062.111.924
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(4.340.675.739)	(5.533.183.137)
11. Thu nhập khác	31	5.23	16.559.212	29.267.924
12. Chi phí khác	32	5.23	-	8.239.800
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		16.559.212	21.028.124
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(4.324.116.527)	(5.512.155.013)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	1.520.299.916
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(4.324.116.527)	(7.032.454.929)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.25	(455)	(740)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Nguyễn Minh Chi

Đào Nguyễn Minh Chi

Trần Lê Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.324.116.527)	(5.512.155.013)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.642.822.357	2.008.266.003
- Các khoản dự phòng	03	(302.000.000)	221.790.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.663.678)	5.761.634
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.208.135.901)	(1.349.124.470)
- Chi phí lãi vay	06	171.175.370	332.502.744
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.021.918.379)	(4.292.959.102)
- Biến động các khoản phải thu	09	(2.390.321.498)	7.294.587.370
- Biến động hàng tồn kho	10	782.651.733	1.001.344.333
- Biến động các khoản phải trả	11	(897.438.386)	1.589.197.109
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	120.018.653	(34.769.298)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(171.175.370)	(332.502.744)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.520.299.916)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	48.636.363
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.578.183.247)	3.753.234.115
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(555.337.708)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	3.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.700.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	3.700.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(150.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.109.050.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.166.770.724	1.345.488.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.720.483.016	1.199.124.470
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	2.533.613.991
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(382.060.000)	(4.605.036.436)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(382.060.000)	(3.071.422.445)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	760.239.769	1.880.936.140
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.195.341.397	2.314.405.257
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.663.678	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>4.957.244.844</u>	<u>4.195.341.397</u>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đào Nguyễn Minh Chi

Đào Nguyễn Minh Chi

Trần Lê Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sành sứ Thủy tinh Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Một Thành viên Sành sứ Thủy tinh Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0301446937 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và thay đổi lần thứ tư ngày 10 tháng 02 năm 2015.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là : Vietnam Ceramic Glass Joint Stock Company

Tên viết tắt : VINACEGLASS JSC

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn góp theo giấy phép kinh doanh:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Vốn Nhà nước	1.200.000	12.000.000.000	12%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đại Minh	230.000	2.300.000.000	2,3%
Ông Lê Quang Tuấn	120.000	1.200.000.000	1,2%
Ông Nguyễn Ngọc Cường	62.900	629.000.000	0,63%
Các cổ đông khác	8.387.100	83.871.000.000	83,87%
Cộng	10.000.000	100.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại số 20 - 24 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 46 người (tại 31/12/2014 là 83 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu và sản phẩm sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2015: Sản xuất kinh doanh sản phẩm sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa; Cho thuê văn phòng, kho, nhà xưởng; Sản xuất lắp đặt các mặt hàng cơ khí.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT/BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có các Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty liên kết			
Công ty CP TM Bia Hà Nội -Hung Yên 89	Sản xuất và kinh doanh bia	20%	20%
Công ty CP Đầu tư & Phát triển miền Trung (CER)	Kinh doanh vận tải hành khách, kinh doanh bất động sản	40%	40%
Đơn vị trực thuộc			
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Kinh doanh thương mại nguyên vật liệu sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa, cho thuê văn phòng		
- Chi nhánh Công ty tại Bình Dương	Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa, lắp đặt các mặt hàng cơ khí		
- Chi nhánh Công ty tại Bà Rịa	Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa, cho thuê kho, xưởng		
- Chi nhánh Công ty tại Hải Dương	Kinh doanh nguyên vật liệu sành sứ thủy tinh, vật liệu chịu lửa, cho thuê kho, nhà xưởng		

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được tổng hợp dựa trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty tại Bình Dương
- Chi nhánh Công ty tại Bà Rịa
- Chi nhánh Công ty tại Hải Dương

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Mỹ Xuân A, phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 07
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	03
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao dự kiến từ 03 đến 05 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không thực hiện việc tính và xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, do Ban Giám đốc Công ty chưa có kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được xác định tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ
Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	394.273.954	682.908.240
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.262.970.890	3.512.433.157
Tương đương tiền	3.300.000.000	-
Cộng	4.957.244.844	4.195.341.397

Tương đương tiền trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	7.423.070.857	6.430.243.789
Cty CP Đầu tư & PT Miền Trung (CER)	4.175.000.000	1.475.000.000
Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	3.248.070.857	4.955.243.789
Cộng	7.423.070.857	6.430.243.789

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.963.784.687	-	1.059.527.601	-
- Tạm ứng	934.878.534	-	116.600.000	-
Nguyễn Thành Lượng	749.050.000	-	749.050.000	-
Công ty CP TV GPKD & PM Sao Khuê	142.583.243	-	150.583.243	-
Công ty CP Đầu tư & Phát triển HABECO	700.000.000	-	-	-
- Ký quỹ mở LC	380.925.000	-	-	-
- Phải thu khác	56.347.910	-	43.294.358	-
b) Dài hạn	144.550.000	-	159.275.000	-
- Ký quỹ thuê văn phòng, kho Bình Dương	144.550.000	-	159.275.000	-
Cộng	3.108.334.687	-	1.218.802.601	-

5.4 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.755.861.596	156.503.800	1.757.861.596	156.503.800
Công ty TNHH Gốm Tân Bửu Hoà	224.790.000	-	224.790.000	-
DNTN Gốm PTB	164.382.409	-	164.382.409	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	334.058.591	-	334.058.591	-
Công ty CP Xây dựng Hồng Hà	217.052.788	-	217.052.788	-
Các đối tượng khác	815.577.808	156.503.800	817.577.808	156.503.800

Trong đó:

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty TNHH Gốm Tân Bửu Hoà	-	-	-	224.790.000
DNTN Gốm PTB	-	-	-	164.382.409
Công ty CP Viglacera Hà Nội	-	-	-	334.058.591
Công ty CP Xây dựng Hồng Hà	-	-	-	217.052.788
Các đối tượng khác	-	-	-	815.577.808

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.174.573.931	-	1.364.176.860	-
Công cụ, dụng cụ	56.460.000	-	36.611.040	-
Chi phí SX KDDD	204.348.376	-	310.573.478	-
Thành phẩm	999.701.663	-	1.306.928.367	-
Hàng hóa	4.501.093.812	(710.900.950)	5.700.539.770	(710.900.950)
Cộng	7.936.177.782	(710.900.950)	8.718.829.515	(710.900.950)

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	79.003.471	50.490.546
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	79.003.471	50.490.546
b) Dài hạn	126.113.082	274.644.660
Công cụ, dụng cụ	126.113.082	129.948.728
Di dời Nhà máy tại Bà Rịa	-	59.716.667
Đầu tư xưởng cơ khí CN Bình Dương	-	84.979.265
Cộng	205.116.553	325.135.206

5.7 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
Phải nộp	107.129.882	2.965.734.657	2.990.416.361	82.448.178
Thuế GTGT	96.974.718	2.868.567.173	2.898.368.115	67.173.776
Thuế xuất, nhập khẩu	-	39.749.113	39.749.113	-
Thuế thu nhập cá nhân	10.155.164	50.418.371	45.299.133	15.274.402
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phải thu	526.460.340	-	-	526.460.340
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	525.969.523	-	-	525.969.523
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	490.817	-	-	490.817
Số thuế còn lại	633.590.222	2.965.734.657	2.990.416.361	608.908.518

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	7.014.089.258	8.448.161.103	4.621.844.791	652.483.234	20.736.578.386
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	7.014.089.258	8.448.161.103	4.621.844.791	652.483.234	20.736.578.386
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	3.967.170.200	7.325.605.592	3.723.605.114	548.274.166	15.564.655.072
Tăng trong năm	286.197.884	316.380.036	443.580.673	34.710.588	1.080.869.181
Khấu hao trong năm	286.197.884	316.380.036	443.580.673	34.710.588	1.080.869.181
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	4.253.368.084	7.641.985.628	4.167.185.787	582.984.754	16.645.524.253
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	3.046.919.058	1.122.555.511	898.239.677	104.209.068	5.171.923.314
Tại ngày 31/12/2015	2.760.721.174	806.175.475	454.659.004	69.498.480	4.091.054.133

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Chi nhánh Công ty tại Bà Rịa chưa thực hiện phân loại lại các tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng sang công cụ dụng cụ theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013 với số tiền 226.159.981 đồng và các tài sản có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng đã được Công ty khấu hao hết tại ngày 31/12/2015.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là: 9.245.649.258 đồng (tại ngày 31/12/2014: 1.166.055.146 đồng.)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2015	10.329.239.786	907.502.011	11.236.741.797
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	10.329.239.786	907.502.011	11.236.741.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2015	1.604.417.036	907.502.011	2.511.919.047
Tăng trong năm	229.785.372	-	229.785.372
Khấu hao trong năm	229.785.372	-	229.785.372
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2015	1.834.202.408	907.502.011	2.741.704.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2015	8.724.822.750	-	8.724.822.750
Tại 31/12/2015	8.495.037.378	-	8.495.037.378

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2015 là 907.502.011 đồng.

5.10 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	6.903.445.677	-	-	6.903.445.677
- Nhà xưởng	6.903.445.677	-	-	6.903.445.677
Giá trị hao mòn lũy kế	2.211.889.144	332.167.804	-	2.544.056.948
- Nhà xưởng	2.211.889.144	332.167.804	-	2.544.056.948
Giá trị còn lại	4.691.556.533	-	-	4.359.388.729
- Nhà xưởng	4.691.556.533	-	-	4.359.388.729

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

31/12/2015

VND

Chi xây dựng cơ bản dở dang	555.337.708
Công trình Khu Dịch vụ Vận tải Nam Tp.Vinh	555.337.708
Cộng	555.337.708

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2015				01/01/2015				Đơn vị tính: VNĐ	
Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ Vốn năm giữ (%)	Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				21.202.927.322	21.202.927.322	-		21.202.927.322	21.202.927.322	-	
Công ty CP TM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	20%			6.000.000.000	6.000.000.000			6.000.000.000	6.000.000.000		
Công ty CP Đầu tư & Phát triển miền Trung	40%			15.202.927.322	15.202.927.322			15.202.927.322	15.202.927.322		
Đầu tư vào đơn vị khác				26.036.080.000	16.577.601.000	(9.458.479.000)		33.145.130.000	23.386.651.000	(9.758.479.000)	
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Habeco				2.109.800.000	2.109.800.000			9.218.850.000	9.218.850.000		
Công ty Đào tạo và Phát triển Nguồn nhân lực Miền Trung				11.749.720.000	11.749.720.000			11.749.720.000	11.749.720.000		
Công ty Cổ phần An Phú			90.000	9.900.000.000	900.000.000	(9.000.000.000)	90.000	9.900.000.000	900.000.000	(9.000.000.000)	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt			100.000	1.000.000.000	918.081.000	(81.919.000)	100.000	1.000.000.000	918.081.000	(81.919.000)	
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Vũng Tàu			50.000	600.000.000	600.000.000		50.000	600.000.000	600.000.000		
Công ty CP TV GPKD & PM Sao Khuê			27.656	276.560.000	-	(276.560.000)	27.656	276.560.000	-	(276.560.000)	
Công ty Cổ phần Thủy tỉnh Gò Vấp			3.000	300.000.000	300.000.000		3.000	300.000.000	-	(300.000.000)	
Công ty Cổ phần Xây dựng Vina				100.000.000	-	(100.000.000)		100.000.000	-	(100.000.000)	
Cộng				47.239.007.322	37.780.528.322	(9.458.479.000)		54.348.057.322	44.589.578.322	(9.758.479.000)	

Theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009, quy định về cơ sở trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính: Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu vào các Công ty cổ phần Thủy tỉnh Gò Vấp; Công ty cổ phần An Phú; Công ty cổ phần Xây dựng Vina; Công ty cổ phần Chứng khoán Nhất Việt; Công ty cổ phần Tư vấn Giải pháp Kinh doanh & Phần mềm Sao Khuê với tổng giá trị là 11.576.560.000 đồng và Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 9.458.479.000 đồng (tại 31/12/2014 là 9.758.479.000 đồng). Những cổ phiếu này chưa được niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX); Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và chưa được giao dịch tại các Công ty chứng khoán nên việc Công ty trích dự phòng các khoản nêu trên là chưa phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỨ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	474.570.934	474.570.934	2.546.124.329	2.546.124.329
Chi nhánh Công ty CP XNK Bắc Ninh	228.785.334	228.785.334	367.544.317	367.544.317
Sibelco Nordic As	189.042.000	189.042.000	349.714.350	349.714.350
Phải trả người bán ngắn hạn khác	56.743.600	56.743.600	1.828.865.662	1.828.865.662
Cộng	474.570.934	474.570.934	2.546.124.329	2.546.124.329

5.14 Phải trả khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.201.391.091	2.153.861.188
Kinh phí công đoàn	33.613.789	37.731.600
Bảo hiểm xã hội	-	3.304.685
Bảo hiểm y tế	-	1.477.440
Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.310.544
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	272.700.000	-
Công ty Cổ phần Việt - CEO	750.000.000	750.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý và phát triển Nhà Hà Nội	2.145.077.302	606.814.323
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	749.222.596
Cộng	3.201.391.091	2.153.861.188

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀN SỮ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay cá nhân CBCNV	1.378.835.000	1.378.835.000	-	382.060.000	1.760.895.000	-
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.378.835.000	1.378.835.000	-	382.060.000	1.760.895.000	-

Công ty vay ngắn hạn của các cá nhân theo Thông báo số 46/KT-SSTT ngày 15 tháng 05 năm 2013 với mức lãi suất 9,5%/năm.

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	94.999.560.000	720.006.784	2.495.193.946	(15.208.366.206)	83.006.394.524
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	7.032.454.929	7.032.454.929
Lỗ trong năm	-	-	-	7.032.454.929	7.032.454.929
Số dư tại 31/12/2014	94.999.560.000	720.006.784	2.495.193.946	(22.240.821.135)	75.973.939.595
Phân loại lại theo Thông tư 200/2015		2.495.193.946	(2.495.193.946)		
Số dư tại 01/01/2015	94.999.560.000	3.215.200.730	-	(22.240.821.135)	75.973.939.595
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	4.324.116.527	4.324.116.527
Lỗ trong năm	-	-	-	4.324.116.527	4.324.116.527
Số dư tại 31/12/2015	94.999.560.000	3.215.200.730	-	(26.564.937.662)	71.649.823.068

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn Nhà nước	6.746.360.000	6.746.360.000
Các cổ đông khác	88.253.200.000	88.253.200.000
Cộng	94.999.560.000	94.999.560.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	94.999.560.000	94.999.560.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	94.999.560.000	94.999.560.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.499.956	9.499.956
Cổ phiếu phổ thông	9.499.956	9.499.956
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.499.956	9.499.956
Cổ phiếu phổ thông	9.499.956	9.499.956
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	18.848.934.309	19.125.622.910
Cộng	18.848.934.309	19.125.622.910

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.328.562.527	14.772.057.519
Cộng	15.328.562.527	14.772.057.519

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	175.070.276	625.488.106
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.033.065.625	720.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.244.200	3.646.234
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.663.678	-
Cộng	1.221.043.779	1.349.134.340

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	171.175.370	332.502.744
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.761.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.754.275	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(300.000.000)	-
Cộng	(75.070.355)	338.264.378

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	160.639.545	142.686.574
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	11.959.696
Chi phí bằng tiền khác	24.074.709	56.098.458
Chi phí thuê kho	183.528.408	208.329.548
Chi phí bao bì đóng gói	99.723.064	37.723.139
Chi phí vận chuyển bán hàng	199.797.861	308.255.683
Chi quảng cáo, khuyến mãi	135.240.902	70.453.468
Cộng	803.004.489	835.506.566

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.212.781.576	4.300.588.365
Chi phí vật liệu quản lý	-	156.689.490
Chi phí đồ dùng văn phòng	126.380.684	175.004.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	790.684.084	1.015.206.586
Thuế phí và lệ phí	408.658.507	287.168.801
Chi phí dự phòng	-	224.790.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.725.776.974	3.756.968.919
Chi phí bằng tiền khác	89.875.340	145.695.167
Cộng	8.354.157.166	10.062.111.924

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.23 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.636.364
Bán phế liệu	8.155.272	17.850.000
Các khoản khác	8.403.940	7.781.560
Cộng	16.559.212	29.267.924
Chi phí khác		
Các khoản khác	-	8.239.800
Cộng	-	8.239.800
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	16.559.212	21.028.124

5.24 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.324.116.527)	(5.512.155.013)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	-	-
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	1.033.065.625	720.000.000
Thu nhập từ nhận cổ tức	1.033.065.625	720.000.000
Thu nhập chịu thuế	(5.357.182.152)	(6.232.155.013)
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	(5.357.182.152)	(6.232.155.013)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh từ chuyển nhượng đất năm 2007	-	1.520.299.916
Thuế TNDN hiện hành	-	1.520.299.916

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không thực hiện việc tính và xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, do Ban Giám đốc Công ty chưa có kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được xác định tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.324.116.527)	(7.032.454.929)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.324.116.527)	(7.032.454.929)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	9.499.956	9.499.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(455)	(740)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.982.353.866	6.522.057.414
Chi phí nhân công	5.277.108.330	5.003.220.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.642.822.357	1.273.166.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.190.902.055	5.505.253.499
Chi phí khác bằng tiền	522.608.556	201.793.625
Cộng	15.615.795.165	18.505.491.089

N.0
CÓN
KI
PA
-CH
TP.H
CHI

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁNH SỬ THỬ TỈNH VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	989.682.853	974.997.227
Giao dịch với các bên liên quan			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	Công ty liên kết	Nhận lãi cho vay	285.862.500
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Tặng vốn góp	150.000.000
		Nhận tiền cổ tức	720.000.000
Cộng		107.189.234	1.155.862.500

Số dư phải thu và phải thu khác các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Miền Trung (CER)	Phải thu khách hàng	4.175.000.000	1.475.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn GPKD và phần mềm Sao Khuê	Phải thu khác	142.583.243	150.583.243
Cộng		4.317.583.243	1.625.583.243

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.957.244.844	4.195.341.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.997.169.214	5.931.088.594
Đầu tư tài chính dài hạn khác	2.718.081.000	2.418.081.000
Cộng	15.672.495.058	12.544.510.991
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.378.835.000	1.760.895.000
Phải trả người bán và phải trả khác	3.675.962.025	4.699.985.517
Chi phí phải trả	24.282.112	800.843
Cộng	5.079.079.137	6.461.681.360

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	3.675.962.025	-	3.675.962.025
Chi phí phải trả	24.282.112	-	24.282.112
Các khoản vay	1.378.835.000	-	1.378.835.000
Cộng	5.079.079.137	-	5.079.079.137
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	4.699.985.517	-	4.699.985.517
Chi phí phải trả	800.843	-	800.843
Các khoản vay	1.760.895.000	-	1.760.895.000
Cộng	6.461.681.360	-	6.461.681.360

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.957.244.844	-	4.957.244.844
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.852.619.214	144.550.000	7.997.169.214
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	2.718.081.000	2.718.081.000
Cộng	12.809.864.058	2.862.631.000	15.672.495.058
Tại 01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.195.341.397	-	4.195.341.397
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.771.813.594	159.275.000	5.931.088.594
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	2.418.081.000	2.418.081.000
Cộng	9.967.154.991	2.577.356.000	12.544.510.991

CÔNG TY CỔ PHẦN SÀNH SỬ THỦY TINH VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là thông tin trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT/BTC kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Tại ngày 01/01/2015 Theo Thông tư 200 VND	Tại ngày 01/01/2015 (VND) Theo Quyết Định 15 VND	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
A. Phần Tài sản			
Phải thu ngắn hạn khác	1.059.527.601	942.927.601	(116.600.000)
Tài sản ngắn hạn khác	-	116.600.000	116.600.000
Phải thu dài hạn khác	159.275.000	-	(159.275.000)
Tài sản dài hạn khác	-	159.275.000	159.275.000
B. Phần Nguồn vốn			
Quỹ đầu tư phát triển	3.215.200.730	720.006.784	(2.495.193.946)
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.495.193.946	2.495.193.946

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Nguyễn Minh Chi

Đào Nguyễn Minh Chi

Trần Lê Dũng

